

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2024

I. Thông tin chung về trường

1. Tên trường: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM, ĐẠI HỌC HUẾ

Mã trường: DHL

Sứ mạng: Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập khu vực và quốc tế.

Trụ sở chính: 102 Phùng Hưng, phường Thuận Thành, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

Website: www.huaf.edu.vn ; **Email:** tuyensinh@huaf.edu.vn

2. Quy mô đào tạo tiến sĩ

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1	Sau đại học								
1.1	Tiến sĩ								43
1.1.1	Công nghệ thực phẩm					2			2
1.1.2	Chăn nuôi					1			1
1.1.3	Khoa học cây trồng					9			9
1.1.4	Bảo vệ thực vật					3			3
1.1.5	Phát triển nông thôn					8			8
1.1.6	Lâm sinh					8			8
1.1.7	Nuôi trồng thủy sản					6			6
1.1.8	Thú y					1			1
1.1.9	Quản lý đất đai							5	5

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 774.312 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): Hệ thống kí túc xá của Đại học Huế với 4020 chỗ ở.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	650
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	3	950
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	19	3140
1.4	Phòng học dưới 50	31	2320
1.5	Phòng học đa phương tiện	9	870
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	2040
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	5	12126
Tổng cộng		69	22,096

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
1	Hệ thống PTH, PTN khoa Chăn nuôi - Thú y	<p>Phòng Thí nghiệm trung tâm với nhiều trang thiết bị hiện đại được công nhận đạt chuẩn FAO-IAG về kiểm định năng lực phân tích thức ăn gia súc; Các phòng thí nghiệm, bệnh xá thú y, trại thí nghiệm chăn nuôi-thú y với nhiều trang thiết bị tiên tiến đủ để phục vụ đào tạo và NCKH các ngành của khoa Chăn nuôi-Thú y như:</p> <ul style="list-style-type: none"> Hệ thống phân tích Nitơ (Foss Tecator/ Thụy Điển) Hệ thống chiết chất béo (Foss Tecator/ Thụy Điển) Hệ thống phân tích xơ (Foss Tecator/ Thụy Điển) Tủ sấy có đối lưu không khí bằng quạt (Binder/Đức) Máy nghiền cắt. (Retsch/Đức) Máy ly tâm lạnh ống nhỏ kèm theo rotor (Hermle/Đức) Hệ thống lọc nước siêu sạch (Sartorius/Đức) Lò nung phòng thí nghiệm (Nabertherm/Đức) Cân phân tích điện tử hiển thị số (Mettler Toledo/Thụy sỹ) Cân kỹ thuật điện tử (kern-Trung Quốc) Cân kỹ thuật điện tử (kern-Trung Quốc) Máy khuấy từ có gia nhiệt (Heidolph/Đức) Bộ Micropipette tự động (Brand/Đức) Thiết bị chuẩn độ điện thế tự động (Mettler Toledo/Thụy sỹ) Máy làm đá to tự động (Porkka/Anh) Bể điện di ngang nhỏ Hoefer HE 33 (Amersham/Mỹ) Bộ nguồn điện di (Amersham/Hoa kỳ) Máy lắc cách thủy vạn năng (Mammert/Đức) Hệ thống xác định nhiệt lượng tự động(+vi tính+Máy in) Máy lắc ngang công suất nhỏ (Cole-Parmer) Đức Máy cất nước 1 lần - AWC/8 (Hamilton- Anh) Máy cất nước 1 lần - AWC/4D (Hamilton - Anh) Máy Real-time PCR Tủ thao tác PCR (tủ an toàn vi sinh một lọc) Hộp điện di DNA nằm ngang (loại trung) Hệ Thống Chụp Ảnh Và Phân Tích Gel Điện Di Có Máy Vi Tính P4 Và Máy In kèm Theo Bộ chuyển lên màng lai bán khô (semi-dry blotting system) Bộ điện di protein đứng 2 buồng loại nhỏ (mini dual vertical electrophoresis) Bộ nguồn điện di cỡ lớn Máy nhiệt khô (Dry - block heater) 	Chăn nuôi, Thú Y

	<p>Máy li tâm kính hiển vi soi nổi ba đường truyền quang Tủ an toàn vi sinh vật Máy khuấy từ Bình nuôi cấy vi sinh vật kỵ khí Máy đo pH Tủ ấm CO2 (CO2 Incubator) Máy cô đặc quay chân không (Rotary Vacuum Evaporator) Máy lắc ống nghiệm (Vortex Mixer) Hệ thống quang phổ tử ngoại khả kiến UV-VIS Máy nghiền mẫu vi sinh Bể điều nhiệt vòng nóng/ lạnh (bể đun nhiệt có bơm khuấy) Model: GD120-R1 Hệ thống bơm trộn dung môi gradient áp suất cao LC-20AB khay đựng lọ dung môi (Reservoir tray) Bộ trộn dung môi. SUS Bộ đuổi khí chân không model DGU-20A3 Bộ bơm mẫu tự động model SIL-20A Buồng điều nhiệt cho cột Dạng : tuần hoàn khí Bể siêu âm Model: T-710DH. Elma-Đức Hệ thống chiết pha rắn 12 cồng SPE Bộ bơm mẫu bằng tay 7725i (có vòng bơm mẫu 20uL) - SHIMADZU Hệ thống lọc nước tinh khiết từ nguồn nước sạch cho đầu vào RO. Tủ ấm lắc WIS -30R Bộ nổi lên men vi sinh vật Bộ lên men quy mô lớn Máy li tâm thu sinh khối vi S.vật Máy đông khô, FD 5508 Máy đếm khuẩn lạc Máy đóng góp quy mô nhỏ Máy đóng chai quy mô nhỏ Máy ly tâm cho ống Fancol Máy spin (máy li tâm rất nhỏ có thể để trong tủ thao tác PCR), CF5 Máy PCR thường, MAXYGENE Máy lắc gel, Rk-ID Bộ điện di NAD cỡ nhỏ, MUPID ONE Bộ điện di NAD cỡ nhỏ, MUPID ONE Hệ thống chụp ảnh cho máy đọc gel GelDoc XR System (BioRad) Máy phân tích ni tơ tự động, Unit kJEL TEC 8200 Bộ phân hủy mẫu dùng cho máy phân tích ni tơ (Foss), 2520 basic Tủ hood (Có bộ phận lọc khí độc, không phải loại ả khí), ADC -4B1 Hệ thống thủy phân mẫu cho phân tích amino acid bằng HPLC kèm theo lọ thủy (Hydrolysis/ Derivatization Workstation) Máy nghiền dao kiểu Rotor Tủ nuôi cấy vi sinh vật kỵ khí</p>	
--	--	--

		<p>Bộ solenoid nước A1252DD (Water solenoid assembly A1252DD) Bộ điều khiển nước A1257DD (Water regulator assembly A1257DD) Bộ pin compact (Cover compact pin assembly) Bộ điều khiển nhiệt độ (Temperature control assembly) Hệ thống chung cất kjeldahl</p>	
2	Hệ thống PTH, PTN khoa Nông học	<p>Các phòng thí nghiệm: Bệnh cây, Nông hóa thổ nhưỡng, Cây trồng, Sinh lý sinh hóa, Công nghệ sinh học, Di truyền thực vật, Công nghệ rau và hoa quả với nhiều trang thiết bị hiện đại, cùng hệ thống nhà lưới, vườn ươm... đủ để phục vụ đào tạo và NCKH các ngành của khoa Nông học</p> <p>Cân kỹ thuật Range Đức Cân phân tích Đức Nồi cách thủy + lắc M Máy lắc tròn 3005 Đức Máy điều hòa nhiệt độ treo tường 24000BTU</p>	<p>Sinh học ứng dụng, Bảo vệ thực vật, Khoa học cây trồng, Nông học, Nông nghiệp công nghệ cao</p>
3	Hệ thống PTH, PTN và nhà xưởng khoa Cơ khí – Công nghệ	<p>Các phòng thí nghiệm dùng để nghiên cứu và thí nghiệm Cơ học và vật liệu xây dựng, Kỹ thuật cơ khí, Công nghệ thực phẩm, Công nghệ sau thu hoạch, Quản lý chất lượng thực phẩm, Kỹ thuật điều khiển với nhiều trang thiết bị hiện đại đủ để phục vụ đào tạo và NCKH các ngành thuộc Khoa Cơ khí – Công nghệ</p> <p>Hệ thống kho lạnh bảo quản mẫu Máy khuấy từ gia nhiệt Máy lắc VORTEX Máy đo pH để bàn Máy li tâm ống Falcon để bàn Máy dán hút chân không một buồng DZQ400 ID Thiết bị đo nồng độ CO₂ và O₂ ICA250 Máy đo màu quang phổ cầm tay NF333 Thiết bị đo độ nhớt LVDV-EBROOK Hệ thống phân tích thành phần dinh dưỡng Tủ âm dùng để nuôi cấy vi sinh và ủ mẫu khức xạ kế cầm tay Tủ sấy chân không hiệu năng cao Bể ổn nhiệt Máy xay thịt cá cỡ nhỏ Tủ sấy 200 oC Máy đo pH / mV / oC cầm tay Thiết bị đo nồng độ Ethylen Máy sấy thăng hoa Máy ly tâm lạnh ống nhỏ để bàn Máy lắc Máy cắt quay chân không Máy chuẩn độ điện thế Máy tiện kNUTH 170 Super Bộ kiểm tra áp suất thông minh WDF2088</p>	<p>Công nghệ thực phẩm, Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật cơ điện tử, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng, Đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm, Công nghệ sau thu hoạch</p>

		<p>Thiết bị kiểm tra cân chỉnh kim phun động cơ DIESEL</p> <p>Thiết bị đo tốc độ kỹ thuật số PH 200EC</p> <p>Thiết bị kiểm tra áp suất động cơ 960CMB</p> <p>Máy kiểm tra cân chỉnh bơm cao áp DB k-HA</p> <p>Đồng hồ vạn năng - 1009</p> <p>Đồng hồ đo vạn năng kỹ thuật số tự động ADD81</p> <p>Hệ thống đào tạo điện - điện tử ô tô Trainer 08</p> <p>Máy kiểm tra và chuẩn đoán ô tô 3400EVN</p> <p>Thiết bị đọc hộp OBD-II</p> <p>Máy nén khí</p> <p>Bộ dụng cụ sửa chữa di động</p> <p>Bộ kiểm tra tổng hợp cho sửa chữa ô tô</p> <p>Đồng hồ đo vạn năng chỉ thị số</p> <p>Hệ thống điện di</p> <p>Bộ nguồn chạy điện di</p> <p>Hệ thiết bị chung cất đạ bán tự động</p> <p>Bộ công phá mẫu</p> <p>Bộ lọc khí độc</p>	
4	Hệ thống PTH, PTN khoa Thủy sản	Các phòng thí nghiệm: Nuôi trồng thủy sản, Bệnh thủy sản, Quản lý nguồn lợi thủy sản, Cơ sở với nhiều trang thiết bị hiện đại đủ để phục vụ đào tạo và NCKH các ngành của khoa Thủy sản	Quản lý thủy sản, Nuôi trồng thủy sản, Bệnh học thủy sản
5	Hệ thống PTH khoa Tài nguyên đất và Môi trường nông nghiệp	Các phòng thí nghiệm: Trắc địa-bản đồ, Viễn thám-GIS, Quy hoạch sử dụng đất, Quản lý tài nguyên và môi trường với nhiều trang thiết bị hiện đại đủ để phục vụ đào tạo và NCKH các ngành của khoa TNĐ và MTNN	Quản lý đất đai, Bất động sản
6	Hệ thống PTH, PTN khoa Lâm nghiệp	Các phòng thí nghiệm: Lâm sinh, Điều tra quy hoạch rừng, Quản lý tài nguyên và môi trường rừng, Lâm nghiệp xã hội, Chế biến lâm sản, Lâm nghiệp đô thị với nhiều trang thiết bị hiện đại đủ để phục vụ đào tạo và NCKH các ngành của khoa Lâm nghiệp như Máy đọc ảnh viễn thám Ben-Meadows Máy toàn đạc điện tử GTS229, Topcon Máy đo khoảng cách bằng Lazer Yardage Pro400 Máy đo độ dốc, độ cao PM-5/360PCP Máy đo độ cao so với mặt nước biển 99770-00 Parmer	Lâm học, Quản lý tài nguyên rừng
7	Hệ thống PTH khoa Cơ bản	Các phòng thí nghiệm: Lý, Hóa, Sinh học, Công nghệ thông tin, Phòng máy tính với nhiều trang thiết bị hiện đại đủ để phục vụ đào tạo cho tất cả các môn học cơ bản trong trường	Các học phần các môn cơ bản, phục vụ cho tất cả các ngành học

			liên quan
8	Hệ thống nhà lưới, chuồng trại, ao nuôi, vườn ươm của Viện Nghiên cứu phát triển	Với nhiều trang thiết bị hiện đại đủ để phục vụ đào tạo và NCKH cho ngành đào tạo và phục nghiên cứu khoa học của giáo viên và sinh viên các khoa trong trường	Phục vụ tất cả các ngành học liên quan của Nhà trường

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo, sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/ Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành I	198
2	Khối ngành II	233
3	Khối ngành III	1450
4	Khối ngành IV	3010
5	Khối ngành V	30999
6	Khối ngành VI	118
7	Khối ngành VII	2607
TỔNG		38615

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Mã ngành	Tên ngành
1.	Đỗ Thị Bích Thủy	Nữ	Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm và đồ uống		9540101	Công nghệ thực phẩm
2.	Lê Thanh Long	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ sau thu hoạch		9540101	Công nghệ thực phẩm
3.	Nguyễn Đức Chung	Nam		Tiến sĩ	Khoa học tự nhiên		9540101	Công nghệ thực phẩm
4.	Nguyễn Hiền Trang	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa sinh công nghiệp thực phẩm		9540101	Công nghệ thực phẩm
5.	Nguyễn Thị Thủy Tiên	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm - sinh học		9540101	Công nghệ thực phẩm
6.	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		9540101	Công nghệ thực phẩm
7.	Nguyễn Văn Huệ	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		9540101	Công nghệ thực phẩm
8.	Nguyễn Văn Toàn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm và đồ uống		9540101	Công nghệ thực phẩm
9.	Trần Bảo Khánh	Nữ		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm và đồ uống		9540101	Công nghệ thực phẩm
10.	Võ Văn Quốc Bảo	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học thực phẩm		9540101	Công nghệ thực phẩm
11.	Dư Thanh Hằng	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi - Thú y		9620105	Chăn nuôi
12.	Dương Thanh Hải	Nam		Tiến sĩ	Chăn nuôi - Thú y		9620105	Chăn nuôi
13.	Đình Văn Dũng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi - Thú y		9620105	Chăn nuôi
14.	Hồ Lê Quỳnh Châu	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học		9620105	Chăn nuôi
15.	Lê Đình Phùng	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi - Thú y		9620105	Chăn nuôi
16.	Lê Đức Thọ	Nam		Tiến sĩ	Chăn nuôi - Thú y		9620105	Chăn nuôi
17.	Lê Văn An	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi - Thú y		9620105	Chăn nuôi
18.	Nguyễn Hải Quân	Nam		Tiến sĩ	Chăn nuôi - Thú y		9620105	Chăn nuôi
19.	Nguyễn Hữu Văn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi - Thú y		9620105	Chăn nuôi
20.	Nguyễn Minh Hoàn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi - Thú y		9620105	Chăn nuôi

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Mã ngành	Tên ngành
21.	Nguyễn Xuân Bả	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi - Thú y		9620105	Chăn nuôi
22.	Phùng Thăng Long	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi - Thú y		9620105	Chăn nuôi
23.	Trần Sáng Tạo	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi - Thú y		9620105	Chăn nuôi
24.	Trần Thị Thu Hồng	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi - Thú y		9620105	Chăn nuôi
25.	Hoàng Thị Hải Lý	Nữ		Tiến sĩ	Trồng trọt		9620110	Khoa học cây trồng
26.	Hoàng Thị Thái Hòa	Nữ	Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học Nông nghiệp và CNSH (Khoa học Đất)		9620110	Khoa học cây trồng
27.	Nguyễn Đình Thi	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh lý thực vật		9620110	Khoa học cây trồng
28.	Nguyễn Trung Hải	Nam		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp		9620110	Khoa học cây trồng
29.	Nguyễn Văn Đức	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học (Thổ nhưỡng học)		9620110	Khoa học cây trồng
30.	Phan Thị Phương Nhi	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Di truyền Giống cây trồng; Trồng trọt		9620110	Khoa học cây trồng
31.	Trần Thanh Đức	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nông nghiệp (Khoa học đất), Quản lý tài nguyên và môi trường		9620110	Khoa học cây trồng
32.	Trần Thị Thu Giang	Nữ		Tiến sĩ	Di truyền chọn giống cây trồng		9620110	Khoa học cây trồng
33.	Trịnh Thị Sen	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng		9620110	Khoa học cây trồng
34.	Vũ Tuấn Minh	Nam		Tiến sĩ	Nông nghiệp - Nghiên cứu môi trường toàn cầu		9620110	Khoa học cây trồng
35.	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật		9620112	Bảo vệ thực vật
36.	Nguyễn Vĩnh Trường	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Bệnh lý thực vật		9620112	Bảo vệ thực vật
37.	Trần Đăng Hoà	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Di truyền ứng dụng và quản lý dịch hại		9620112	Bảo vệ thực vật
38.	Trần Thị Hoàng Đông	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng		9620112	Bảo vệ thực vật
39.	Trần Thị Thu Hà	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật		9620112	Bảo vệ thực vật

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Mã ngành	Tên ngành
40.	Trần Thị Xuân Phương	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng		9620112	Bảo vệ thực vật
41.	Hoàng Gia Hùng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hệ thống nông nghiệp và môi trường		9620116	Phát triển nông thôn
42.	Hồ Lê Phi Khanh	Nam		Tiến sĩ	Kinh doanh nông nghiệp và Khởi nghiệp		9620116	Phát triển nông thôn
43.	Lê Thị Hoa Sen	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hệ thống nông nghiệp		9620116	Phát triển nông thôn
44.	Lê Thị Hồng Phương	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nghiên cứu giáo dục và phát triển năng lực		9620116	Phát triển nông thôn
45.	Nguyễn Viết Tuấn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	PTNT/ Hệ thống nông nghiệp		9620116	Phát triển nông thôn
46.	Trương Quang Hoàng	Nam		Tiến sĩ	Quản lý môi trường nông thôn		9620116	Phát triển nông thôn
47.	Nguyễn Ngọc Truyền	Nam		Tiến sĩ	Phát triển nông thôn		9620116	Phát triển nông thôn
48.	Nguyễn Văn Chung	Nam		Tiến sĩ	Phát triển nông thôn và kinh doanh nông nghiệp		9620116	Phát triển nông thôn
49.	Đặng Thái Dương	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lâm sinh		9620205	Lâm sinh
50.	Hoàng Huy Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Lâm nghiệp; Khoa học môi trường		9620205	Lâm sinh
51.	Hoàng Văn Dưỡng	Nam		Tiến sĩ	Điều tra qui hoạch rừng		9620205	Lâm sinh
52.	Hồ Thanh Hà	Nam		Tiến sĩ	Lâm nghiệp		9620205	Lâm sinh
53.	Nguyễn Thị Hồng Mai	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên thiên nhiên		9620205	Lâm sinh
54.	Nguyễn Văn Lợi	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lâm nghiệp; Viễn thám và GIS		9620205	Lâm sinh
55.	Nguyễn Văn Minh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lâm nghiệp; Khoa học sinh học		9620205	Lâm sinh
56.	Trần Minh Đức	Nam		Tiến sĩ	Lâm nghiệp; Bảo vệ rừng		9620205	Lâm sinh

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Mã ngành	Tên ngành
57.	Trần Nam Thắng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên		9620205	Lâm sinh
58.	Nguyễn Duy Quỳnh Trâm	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dinh dưỡng động vật		9620301	Nuôi trồng thủy sản
59.	Lê Văn Dân	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Động vật học		9620301	Nuôi trồng thủy sản
60.	Mạc Như Bình	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản		9620301	Nuôi trồng thủy sản
61.	Nguyễn Văn Huy	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản		9620301	Nuôi trồng thủy sản
62.	Nguyễn Ngọc Phước	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thủy sản		9620301	Nuôi trồng thủy sản
63.	Tôn Thất Chất	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản		9620301	Nuôi trồng thủy sản
64.	Nguyễn Anh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản		9620301	Nuôi trồng thủy sản
65.	Trương Văn Đán	Nam		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản		9620301	Nuôi trồng thủy sản
66.	Trương Thị Hoa	Nữ		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản		9620301	Nuôi trồng thủy sản
67.	Võ Điều	Nam		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản		9620301	Nuôi trồng thủy sản
68.	Hoàng Nghĩa Mạnh	Nam		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản		9620301	Nuôi trồng thủy sản
69.	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản		9620301	Nuôi trồng thủy sản
70.	Nguyễn Thị Huế Linh	Nữ		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản		9620301	Nuôi trồng thủy sản
71.	Nguyễn Văn Chào	Nam		Tiến sĩ	Thú y		9640101	Thú y
72.	Nguyễn Xuân Hòa	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y		9640101	Thú y
73.	Phạm Hồng Sơn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y		9640101	Thú y
74.	Phan Vũ Hải	Nam		Tiến sĩ	Chăn nuôi - Thú y		9640101	Thú y
75.	Trần Quang Vui	Nam		Tiến sĩ	Thú y		9640101	Thú y
76.	Vũ Văn Hải	Nam		Tiến sĩ	Thú y		9640101	Thú y
77.	Nguyễn Hữu Ngữ	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý đất đai		9850103	Quản lý đất đai
78.	Nguyễn Thị Hải	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý đất đai		9850103	Quản lý đất đai
79.	Nguyễn Thủy Phương	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học địa chất		9850103	Quản lý đất đai
80.	Nguyễn Văn Bình	Nam		Tiến sĩ	Quản lý đất đai		9850103	Quản lý đất đai
81.	Phạm Hữu Ty	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý đất đai		9850103	Quản lý đất đai
82.	Lê Ngọc Phương Quý	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý đất đai		9850103	Quản lý đất đai
83.	Trần Thị Phương	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý đất đai		9850103	Quản lý đất đai

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Mã ngành	Tên ngành
TỔNG CỘNG						83 cán bộ		

Danh sách này gồm 83 cán bộ

III. Các thông tin của năm tuyển sinh 2024

1. Chỉ tiêu tuyển sinh:

a. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành hoặc chuyển đổi tên gần nhất	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép hoặc chuyển đổi tên gần nhất	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Chăn nuôi	9620105	3372/GD-ĐT ngày 23/10/1997	23/10/1997		1998	2018
2	Khoa học cây trồng	9620110	3372/GD-ĐT ngày 23/10/1997	23/10/1997		1998	2021
3	Bảo vệ thực vật	9620112	447/QĐ-ĐHH ngày 12/5/2017	12/05/2017		2018	2021
4	Phát triển nông thôn	9620116	5527/QĐ-BGDĐT ngày 21/11/2014	24/11/2014		2015	2020
5	Lâm sinh	9620205	2423/QĐ-BGDĐT ngày 03/7/2013	03/07/2013		2013	2019
6	Nuôi trồng thủy sản	9620301	446/QĐ-ĐHH ngày 12/5/2017	12/05/2017		2017	2021
7	Thú y	9640101	448/QĐ-ĐHH ngày 12/5/2017	12/05/2017		2018	2018
8	Quản lý đất đai	9850103	1103/QĐ-BGDĐT ngày 22/3/2012	22/03/2012		2012	2021
9	Công nghệ thực phẩm	9540101	867/QĐ-ĐHH	27/06/2019		2022	2019

b. Chỉ tiêu theo ngành

TT	Ngành	Mã số	Chỉ tiêu
1	Chăn nuôi	9620105	5
2	Thú y	9640101	5
3	Khoa học cây trồng	9620110	5
4	Bảo vệ thực vật	9620112	5
5	Quản lý đất đai	9850103	5
6	Lâm sinh	9620205	5
7	Phát triển nông thôn	9620116	5

8	Nuôi trồng thủy sản	9620301	5
9	Công nghệ thực phẩm	9540101	5

2. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển

3. Thời gian đào tạo:

3.1. Đào tạo tiến sĩ: 03 năm đối với người có bằng thạc sĩ và 04 năm đối với người có bằng đại học theo hình thức tập trung toàn thời gian.

3.2. Đào tạo dự bị tiến sĩ: tối đa 02 năm (24 tháng).

4. Điều kiện dự tuyển nghiên cứu sinh

4.1. Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy (ngành đúng, phù hợp) loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ (ngành đúng, phù hợp) với ngành đăng kí dự tuyển hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù đúng hoặc phù hợp với ngành đăng kí dự tuyển. Các bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ do các cơ sở đào tạo ở nước ngoài cấp phải kèm theo văn bản thẩm định và công nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo;

4.2. Có lý lịch rõ ràng, không trong thời gian thi hành án hình sự, kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên;

4.3. Có đủ sức khỏe để học tập, nghiên cứu;

4.4. Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu; hoặc trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng kí dự tuyển là tác giả hoặc đồng tác giả của tối thiểu 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc 01 báo cáo khoa học đăng trên kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

4.5. Có bản dự thảo đề cương nghiên cứu làm theo mẫu tham khảo tại Phụ lục I của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ tại Đại học Huế hiện hành. Trong đề cương nghiên cứu có thể đề xuất người hướng dẫn;

4.6. Có bản dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa tham khảo tại Phụ lục II của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ tại Đại học Huế hiện hành;

4.7. Có 01 thư giới thiệu của nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ có uy tín cùng ngành hoặc nhóm ngành và 01 thư giới thiệu của Thủ trưởng cơ quan quản lý đối với người dự tuyển đang công tác tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp hoặc có 02 thư giới thiệu của 02 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ có uy tín

cùng ngành hoặc nhóm ngành đối với người dự tuyển tự do. Thư giới thiệu phải có các nội dung đánh giá, nhận xét người dự tuyển về:

- Phẩm chất nghề nghiệp, năng lực, trình độ chuyên môn và khả năng nghiên cứu;

- Đối với nhà khoa học đáp ứng các tiêu chí của người hướng dẫn nghiên cứu sinh và đồng ý nhận làm cán bộ hướng dẫn, cần bổ sung thêm nhận xét về nội dung nghiên cứu, tính cấp thiết, khả thi của đề tài;

- Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu người dự tuyển làm nghiên cứu sinh.

4.8. Ngoại ngữ

4.8.1. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài tại Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học các ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục III của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ tại Đại học Huế hiện hành còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố;

4.8.2. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và có chứng chỉ ngoại ngữ theo Quy định tại Phụ lục III của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ tại Đại học Huế hiện hành.

4.9. Người hướng dẫn nghiên cứu sinh

Thực hiện theo các nội dung quy định tại Điều 18 của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ tại Đại học Huế hiện hành.

5. Hồ sơ đăng ký dự tuyển

5.1. Đơn đăng ký dự tuyển;

5.2. Sơ yếu lý lịch cá nhân;

5.3. Bản sao có công chứng các văn bằng, chứng chỉ và minh chứng về chuyên môn, ngoại ngữ. Đối với văn bằng do cơ sở nước ngoài cấp phải được thẩm định bởi Cục quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo;

5.4. Minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu khoa học (bản in trang bìa và nội dung bài báo, 7 bản/bài báo);

5.5. Đề cương nghiên cứu (7 bản);

6.6. Bản dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa;

7.7. Thư giới thiệu;

8.8. Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức);

8.9. Lý lịch khoa học của nhà khoa học có thư giới thiệu đồng ý làm cán bộ hướng dẫn (chỉ liệt kê các công trình khoa học trong 5 năm trở lại đây và ghi rõ vai trò tác giả (tác giả chính, tác giả liên hệ));

Tất cả các giấy tờ trên được đựng trong túi hồ sơ (cỡ 32 x 26 cm) có đề rõ họ tên và địa chỉ, số điện thoại liên hệ ở bên ngoài.

6. Điều kiện, hồ sơ dự tuyển dự bị tiến sĩ

6.1. Điều kiện: Người dự tuyển chưa đáp ứng các điều kiện dự tuyển trình độ tiến sĩ có thể nộp hồ sơ đăng kí dự tuyển dự bị tiến sĩ khi có các điều kiện sau đây:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy (ngành đúng, phù hợp) loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ (ngành đúng, phù hợp, ngành gần) với ngành đăng kí dự tuyển hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù đúng hoặc phù hợp với ngành đăng kí dự tuyển. Các bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ do các cơ sở đào tạo ở nước ngoài cấp phải kèm theo văn bản thẩm định và công nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Có bài luận định hướng về đề tài nghiên cứu theo mẫu quy định tại Phụ lục I của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ dự bị tiến sĩ tại Đại học Huế hiện hành;

c) Có ít nhất 01 nhà khoa học đủ điều kiện theo quy định tại Điều 18 của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ tại Đại học Huế hiện hành hướng dẫn trong thời gian học dự bị tiến sĩ.

d) Có lý lịch rõ ràng, không trong thời gian thi hành án hình sự, kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

đ) Có đủ sức khỏe để học tập, nghiên cứu.

e) Có 01 thư giới thiệu của nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ có uy tín cùng ngành hoặc nhóm ngành đồng ý hướng dẫn trong thời gian dự bị tiến sĩ. Thư giới thiệu phải có các nội dung đánh giá, nhận xét người dự tuyển về:

- Phẩm chất đạo đức, nghề nghiệp;

- Năng lực hoạt động chuyên môn, khả năng nghiên cứu;

- Phương pháp làm việc;

- Triển vọng phát triển về chuyên môn;

- Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu người dự tuyển tham gia chương trình dự bị tiến sĩ.

6.2. Hồ sơ dự tuyển dự bị tiến sĩ

- a) Đơn xin dự tuyển theo mẫu;
 - b) Sơ yếu lý lịch cá nhân;
 - c) Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp thạc sĩ và bằng điểm cao học; bằng tốt nghiệp đại học và bằng điểm đại học;
 - d) Thư giới thiệu của người đồng ý hướng dẫn dự bị tiến sĩ;
 - đ) Bài luận về định hướng nghiên cứu theo quy định;
 - e) Minh chứng về kinh nghiệm nghiên cứu (nếu có);
- Tất cả các giấy tờ trên được đựng trong túi hồ sơ (cỡ 32 x 26 cm) có đề rõ họ tên và địa chỉ, số điện thoại liên hệ ở bên ngoài.

7. Thời gian và địa điểm

7.1. Thời gian nhận hồ sơ: Trước ngày 10 của các tháng chẵn trong năm 2024.

7.2. Thời gian xét tuyển: Trong khoảng thời gian 15 ngày tính từ ngày nhận hồ sơ, Đại học Huế sẽ phản hồi đến người dự tuyển các thông tin về tình trạng hồ sơ và các yêu cầu điều chỉnh, bổ sung nếu hồ sơ chưa đảm bảo yêu cầu, hoặc kế hoạch xét tuyển đối với những hồ sơ đã đảm bảo các yêu cầu theo quy định của Hội đồng tuyển sinh.

7.3. Địa điểm phát mẫu hồ sơ và thu nhận hồ sơ dự tuyển:

Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên, Trường Đại học Nông Lâm, 102 Phùng Hưng, Thành phố Huế; Số điện thoại: 0234.3537757; 0914313604 (Mr. Cảnh) (hoặc tải mẫu tại Website: <http://daotao.huaf.edu.vn> → Mục Tuyển sinh).

8. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển bao gồm:

8.1. Phí xử lý hồ sơ: 200.000đ/hồ sơ (Hai trăm nghìn đồng).

8.2. Phí xét tuyển: 3.000.000đ/người dự tuyển (Ba triệu đồng), nộp trực tiếp tại Ban Kế hoạch, Tài chính và Cơ sở vật chất Đại học Huế, số 03 Lê Lợi - TP Huế, ĐT: 0234 3845807 hoặc chuyển tiền qua tài khoản của Đại học Huế, Số tài khoản: 121000014706, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, chi nhánh Huế.

Người dự tuyển khi chuyển khoản phải ghi rõ các thông tin: *Họ và tên, điện thoại liên hệ, ngành đăng ký dự tuyển thuộc Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế.*

Mọi chi tiết xin liên hệ Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế./.

Nơi nhận:

- Hội đồng tuyển sinh sau đại học, ĐHH;
- Hội đồng Trường;
- Lưu: VT, ĐTCTSV. NXC.

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thanh Đức